**GIỚI TỪ & LIÊN TỪ**

**I. GIỚI TỪ:**

1. Giới từ là một từ hoặc nhóm từ chỉ sự liên hệ giữa các thành phần trước và sau giới từ.

VD1: I left your book **on** the table. [Tôi đã để cuốn sách của bạn ở trên bàn.]

🡪 Giới từ “on” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa danh từ “book” và danh từ “table”.

VD2: She has never spoken **to** me. [Cô ấy chưa bao giờ nói chuyện với tôi.]

🡪 Giới từ “to” thể hiện mối liên hệ về vị trí giữa động từ “speak” và “đại từ tân ngữ “me”.

2. Theo sau giới từ là tân ngữ của giới từ. Cụm “giới từ + tân ngữ của giới từ” được gọi là “cụm giới từ” có chức năng như trạng ngữ.

a. Giới từ đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ:

VD1: The city hosts a jazz festival **in** the summer.

[Thành phố tổ chức lễ hội nhạc jazz vào mùa hè.]

VD2: We had dinner **at** a Korean restaurant.

[Chúng tôi đã ăn tối tại một nhà hàng Hàn Quốc.]

b. Giới từ đứng trước đại từ nhân xưng làm tân ngữ:

VD: I bought a gift **for** you. [Tôi đã mua một món quà dành cho bạn.]

c. Giới từ đứng trước danh động từ:

VD1: **Besides** writing summaries, she proofreads all of the professor’s work.

[Ngoài việc viết các bản tóm tắt, cô ấy còn sửa lỗi cho tất cả văn bản của giáo sư.]

VD2: Headphones will enable you to listen to the music **without** disturbing anyone.

[Tai nghe sẽ giúp bạn nghe nhạc mà không làm phiền bất kì ai.]

d. Giới từ đứng trước mệnh đề danh ngữ:

VD: He told the story **to** whomever he met.

[Anh ấy kể câu chuyện cho bất kì ai mà anh ấy đã gặp.]

2. Cụm giới từ có các chức năng như một trạng ngữ trong câu:

a. Cụm giới từ đứng ngay sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ:

VD: The box **on the table** is empty. [Chiếc hộp ở trên bàn thì trống rỗng.]

b. Cụm giới từ bổ nghĩa cho động từ:

VD: I exercise **in the morning**. [Tôi tập thể dục vào buổi sáng.]

c. Cụm giới từ bổ nghĩa cho cả câu:

VD: **Of all the applicants**, I think Donna is the most suitable one.

[Trong số tất cả các ứng viên, tôi nghĩa Donna là người phù hợp nhất.]

3. Các loại giới từ:

a. Giới từ chỉ thời gian:

• Các giới từ “In, At, On”:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI TỪ** | **NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG** | **VÍ DỤ** |
| In | + tháng / năm / mùa / thế kỉ / khoảng thời gian / các buổi trong ngày | In September; in 2018; in winter; in the 21st century; in three days; in the morning |
| At | + giờ cụ thể / thời điểm trong ngày / giai đoạn thời gian | At 7 o’clock; at noon/ night/midnight; at the beginning/end of the month |
| On | + thứ trong tuần / ngày tháng năm / ngày lễ | On Thursday; on Sunday; on January 1st; on Christmas Day |

• Các giới từ theo sau là một mốc thời gian (thời điểm cụ thể)

Since (prep): kể từ khi

From (prep): từ lúc

Until (prep): cho đến khi

By (prep): không trễ hơn

Before (prep): trước lúc

After (prep): sau khi

Prior to (prep): trước lúc

• Các giới từ theo sau là một khoảng thời gian

For (prep): trong bao lâu

During (prep): trong suốt

Over (prep): trong bao lâu

Through/throughout (prep): xuyên suốt

Within (prep): trong phạm vi thời gian

b. Giới từ chỉ nơi chốn:

• Các giới từ “In, At, On”:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIỚI TỪ** | **NGHĨA VÀ CÁCH DÙNG** | **VÍ DỤ** |
| In | + khu vực hoặc không gian có giới hạn | In the world/country; in the city/room/town |
| At | + địa điểm cụ thể | At the station; at the bustop |
| On | + bề mặt | On the table; on the wall |

• Các giới từ chỉ nơi chốn khác:

Above/Over (prep): phía trên, nhiều hơn, cao hơn

Below/Under (prep): phía dưới, ít hơn, thấp hơn

Beside/Next to (prep): bên cạnh

Behind (prep): phía sau

In front of (prep): phía trước

Between A and B (prep): giữa 2 đối tượng hoặc khoảng giữa 2 mốc thời gian

Among (prep): giữa, trong số nhiều đối tượng

Of all + N số nhiều: trong số tất cả

Near (prep): gần

Within (prep): trong phạm vi không gian

Around (prep): xung quanh

c. Giới từ chỉ phương hướng:

From (prep): từ

To (prep): đến

Across (prep): băng qua (mặt phẳng), khắp

Through (prep): băng qua (không gian), xuyên qua

Along (prep): dọc theo

For (prep): đến

Toward(s) (prep): hướng đến

Into (prep): vào trong

Out of (prep): ra khỏi

d. Giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích, sự nhượng bộ, sự bổ sung, sự ngoại lệ:

• Giới từ chỉ nguyên nhân (thường dịch là: vì, do, bởi)

Because of

Due to

Owing to

On account of

In light of

• Giới từ chỉ mục đích (thường dịch là: để, cho)

For

• Giới từ chỉ sự nhượng bộ (thường dịch là: mặc dù, dù cho)

Despite

Inspite of

• Giới từ chỉ sự bổ sung (thường dịch là: ngoài…ra)

In addition to

Besides

Apart from

• Giới từ chỉ sự ngoại lệ

Except (for) (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Aside from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Apart from (prep.): ngoại trừ, trừ ra, không kể đến

Barring (prep): nếu không có = (if there is no)

But for (prep): nếu không có

Without (prep): mà không có

Instead of (prep): thay vì, thay cho

e. Các giới từ có nghĩa là “về, đối với, liên quan đến”

About

On

Regarding

Concerning

Over

As to

As for

With respect to

With/in regard to

With/in reference to

f. Các giới từ khác

By (prep): bằng cách; bên cạnh

Through (prep): thông qua

Throughout (prep): rộng khắp

With (prep): với

Without (prep): mà không làm gì

As (prep): như là, với vai trò là

Depending on (prep): phụ thuộc vào

Like (prep): tương tự như, giống như

Unlike (prep): không giống như

Against (prep): đối đầu, chống lại

Beyond (prep): vượt trên

Following = after (prep): sau khi

Plus (prep): thêm vào

Regardless of (prep): bất kể

**II. LIÊN TỪ:**

1. Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu có chức năng giống nhau về mặt ngữ pháp, không xét về từ loại. Có 3 loại liên từ là liên từ kết hợp, liên từ quan hệ và liên từ phụ thuộc. Phần này sẽ giới thiệu liên từ kết hợp và liên từ quan hệ.

2. Liên từ kết hợp:

And

Or

But

Yet

So

VD1: Your shoe will be repaired **and** ready for you to collect on Sunday.

[Giày của bạn sẽ được sửa và sẵn sàng để bạn đến lấy vào Chủ Nhật.]

VD2: I will go camping **or** canoeing this weekend.

[Cuối tuần này tôi sẽ đi cắm trại hoặc đi chơi ca-nô.]

VD3: You can invite Keith to the party, **but** please don’t ask that friend of his.

[Bạn có thể mời Keith đến bữa tiệc, nhưng làm ơn đừng mời người bạn đó của anh ấy.]

VD4: This method is simple **yet** effective.

[Phương pháp này thì đơn giản nhưng hiệu quả.]

VD5: I wanted to clear my thoughts, **so** I went for a walk.

[Tôi muốn làm rõ những suy nghĩa của mình, vậy nên tôi đã đi dạo bộ.]

\*Lưu ý: liên từ “so” chỉ nối 2 mệnh đề với nhau, nó không thể nối 2 từ hay cụm từ.

3. Liên từ quan hệ:

Both A and B: cả A lẫn/và B

Either A or B: hoặc A hoặc B

Neither A nor B: không A cũng không B; A và B đều không

Not only A but (also) B: không những A mà còn B

VD1: He played **both** football **and** basketball when he has a student.

[Hồi còn là sinh viên, anh ấy chơi cả bóng đá lẫn bóng rổ.]

VD2: The papers are **either** in my briefcase **or** under the books on my desk.

[Giấy tờ hoặc là ở trong cặp tài liệu của tôi, hoặc là ở phía dưới cuốn sách trên bàn.]

VD3: Jack **neither** knows her **nor** wants to get to know her.

[Jack không biết cô ấy và cũng không muốn biết cô ấy.]

VD4: The gift shop **not only** offered discounts **but also** gave away small souvenirs.

[Cửa hàng quà tặng không những cung cấp khuyến mãi mà còn tặng quà lưu niệm mang về.]

4. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ trong đó chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp, liên từ quan hệ:

a. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “and” hoặc liên từ quan hệ “both A and B” thì động từ chia số nhiều:

VD1: The president and the director **are** working on the plan.

[Chủ tịch và giám đốc đều đang làm dự án.]

VD2: Both Britain and France **agree** on the treaty.

[Cả Anh và Pháp đều đồng ý với hiệp ước.]

b. Khi chủ ngữ được nối bằng liên từ kết hợp “or, but, yet” hoặc liên từ quan hệ “either A or B; neither A nor B; not only A but (also) B” thì động từ được chia theo chủ ngữ gần nhất.

VD1: Two vans or a bus **is** needed to take the children somewhere.

[Cần 2 xe tải hoặc 1 xe buýt để đưa bọn trẻ đi đâu đó.]

VD2: Either your supervisor or you **are** required to attend the seminar.

[Hoặc là cấp trên của bạn hoặc là bạn được yêu cầu tham dự buổi hội nghị chuyên đề.]

VD3: Neither Brian nor his parents **have** been to India yet.

[Cả Brian và bố mẹ anh ấy đều chưa từng đến Ấn Độ.]

c. Các cụm từ “as well as; together with; along with; in addition to” được dùng để bổ sung thông tin cho chủ ngữ, động từ vẫn được chia theo chủ ngữ.

VD1: Mr. Clarion, along with his partners, **thinks** the new venture will work.